

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 64

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ tương ứng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60755007/01072014

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 64 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.486.201.069.799	4.467.395.844.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.527.309.847.926	1.838.619.478.462
111	1. Tiền		1.857.309.847.926	1.437.619.478.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.670.000.000.000	401.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.235.872.598.969	1.560.974.883.699
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	3.357.130.520.291	1.693.567.623.260
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(121.257.921.322)	(132.592.739.561)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.701.471.637.445	1.063.757.995.727
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.425.030.018.831	914.256.741.795
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.323.692.062	8.066.208.100
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	219.070.682.965	1.446.438.742
138	4. Các khoản phải thu khác	7	52.957.743.587	140.899.107.090
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(910.500.000)	(910.500.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	21.546.985.459	4.043.486.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.392.406.898	2.420.803.153
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.628.407	54.592.720
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		15.104.950.154	1.568.090.740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.805.892.084.404	3.237.677.670.239
220	I. Tài sản cố định		137.041.666.411	135.295.186.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.360.507.136	19.578.812.231
222	Nguyên giá		82.473.258.041	79.165.295.599
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.112.750.905)	(59.586.483.368)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	117.676.495.275	115.716.374.667
228	Nguyên giá		160.938.099.336	156.735.350.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.261.604.061)	(41.018.975.859)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		4.664.000	-
240	II. Bất động sản đầu tư	11	256.531.802.332	260.803.573.480
241	1. Nguyên giá		283.612.736.520	283.612.736.520
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(27.080.934.188)	(22.809.163.040)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.127.333.839.116	2.766.722.057.584
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	960.133.495.325	1.349.760.867.243
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	838.550.455.881	1.046.043.291.514
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		838.550.455.881	1.046.043.291.514
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	538.617.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(209.967.112.090)	(167.699.101.173)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		84.984.776.545	74.856.852.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		469.941.633	481.906.824
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	28.2	58.384.659.906	50.719.770.447
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	19.982.911.796	17.482.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.167.263.210	6.172.263.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.092.093.154.203	7.705.073.514.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.693.399.217.706	2.379.901.087.847
310	I. Nợ ngắn hạn		5.661.972.452.019	2.353.917.131.753
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	528.002.481.468	358.961.041.321
312	2. Phải trả người bán		520.295.580	1.440.928.363
313	3. Người mua trả tiền trước	15	70.870.900.417	150.871.433.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	75.423.489.920	35.762.708.305
315	5. Phải trả người lao động	17	2.757.374.881	19.911.720.419
316	6. Chi phí phải trả	18	27.583.640.842	8.429.411.455
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	2.585.192.352.903	539.245.630.861
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.905.323.544.304	1.137.144.645.197
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	21	360.963.024.151	11.152.796.929
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		606.457.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	104.676.453.518	89.950.440.876
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52.436.875	440.947.117
330	II. Nợ dài hạn		31.426.765.687	25.983.956.094
333	1. Phải trả dài hạn khác		696.014.962	682.499.184
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	30.730.750.725	25.301.456.910
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	5.315.684.441.264	5.242.182.121.978
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.315.684.441.264	5.242.182.121.978
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	344.944.356.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.282.421.300)	(5.358.122.972)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(89.246.317.760)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		372.998.887.930	335.813.119.252
420	6. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		1.153.320.516.016	1.118.079.667.080
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	29	83.009.495.233	82.990.304.915
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.092.093.154.203	7.705.073.514.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	13.612.928.480.000	12.849.119.240.000
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	11.365.368.110.000	11.254.258.750.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	593.477.180.000	816.277.140.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9.474.074.070.000	8.975.656.080.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.297.816.860.000	1.462.325.530.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	208.917.390.000	174.383.220.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	199.046.590.000	173.838.220.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.870.800.000	545.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	1.471.565.170.000	865.812.190.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.471.565.170.000	865.812.190.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	548.548.050.000	545.665.500.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	5.428.000.000	1.340.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	539.823.150.000	530.836.300.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	3.296.900.000	13.489.200.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	18.529.760.000	8.999.580.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.570.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	18.273.270.000	8.718.520.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	256.490.000	279.490.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.205.345.140.000	860.405.510.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.023.026.570.000	761.941.870.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	16.692.620.000	9.481.650.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	853.624.300.000	683.658.700.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	152.709.650.000	68.801.520.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	148.800.330.000	64.922.200.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	60.377.350.000	63.922.200.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	32.348.240.000	32.580.440.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1.170.000.000	961.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1.170.000.000	961.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	14.818.273.620.000	13.709.524.750.000

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu	24	868.643.708.880	345.359.437.176
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		144.289.838.836	69.613.510.678
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		497.761.804.916	76.023.718.258
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		61.342.304	4.512.439
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		1.787.172.488	951.594.699
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		11.065.648.720	7.737.219.148
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.595.785.755	2.764.859.691
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		4.157.131.074	4.147.077.263
01.9	- Doanh thu khác		206.924.984.787	184.116.945.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	24	868.643.708.880	345.359.437.176
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	25	(245.896.506.852)	(175.251.430.105)
	Trong đó:			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(215.124.644.174)	(234.537.772.111)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(30.771.862.678)	59.286.342.006
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		622.747.202.028	170.108.007.071
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.438.053.316)	(5.663.278.575)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		616.309.148.712	164.444.728.496
31	8. Thu nhập khác	27	2.417.210.798	33.007.751.519
32	9. Chi phí khác	27	(3.021.988)	(66.173.311)
40	10. Lợi nhuận khác	27	2.414.188.810	32.941.578.208
41	11. Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	12	(39.835.942.280)	100.860.605.389
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		578.887.395.242	298.246.912.093
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(124.691.640.552)	(50.657.065.439)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	1.983.770.255	8.340.299.145
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		456.179.524.945	255.930.145.799
61	16. Lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông thiểu số	29	19.190.318	(326.020.164)
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		456.160.334.627	256.256.165.963
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.301	731

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		578.887.395.242	298.246.912.093
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(282.960.941.963)	(188.575.890.648)
02	Khấu hao tài sản cố định		10.243.150.729	13.333.592.227
03	Các khoản lập dự phòng		30.771.862.678	(59.286.342.006)
05	Lãi/lỗ hoạt động đầu tư		(326.143.371.155)	(145.125.252.116)
06	Chi phí lãi vay		2.167.415.785	2.502.111.247
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		295.926.453.279	109.671.021.445
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(649.745.699.095)	96.244.661.577
10	(Tăng)/giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(1.662.576.897.031)	(100.986.687.436)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.739.143.668.688	1.150.389.276.291
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.959.638.554)	3.817.791.493
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.247.131.941)	(2.997.398.689)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(86.255.826.038)	(46.975.539.557)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.000.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.024.204.300)	(13.430.732.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		604.287.725.008	1.195.732.393.044
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.724.673.036)	(7.185.524.420)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.000.000	918.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(61.530.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		303.194.472.326	70.218.106.711
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(553.275.633.571)	(163.881.328.035)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.059.234.814.620	180.705.523.996
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.995.522.970	90.972.650.531
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		915.425.503.309	110.217.610.601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	23.1	-	15.854.880.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	23.1	-	(131.760)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.097.549.175.426	1.070.467.231.968
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.928.507.735.279)	(1.428.195.253.045)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.299.000)	(8.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuận từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		168.977.141.147	(341.881.632.837)
50	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		1.688.690.369.464	964.068.370.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.838.619.478.462	1.947.090.450.986
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	3.527.309.847.926	2.911.158.821.794

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2013	Ngày 01/01/2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 30/6/2013	Ngày 30/6/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23	3 526 117.420.000	3 537 949 420.000	11 832.000.000	-	-	-	3 537 949 420.000	3 537 949 420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	23	340 921.476.378	344 944.356.378	4 022.880.000	-	-	-	344 944 356 378	344 944 356 378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	23	(2.605.677.770)	(5.358.122.972)	-	(114.123.048)	1.075.701.672	-	(2.719.800.818)	(4.282.421.300)
4. Cổ phiếu quỹ	23	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)	(131.760)	-	-	-	(89.246.317.760)	(89.246.317.760)
5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	23	289.383.181.436	335.813.119.252	46.429.937.816	-	37.185.768.678	-	335.813.119.252	372.998.887.930
6. Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.127.002.833.821	1.118.079.667.080	256.256.165.963	(426.967.966.810)	456.392.160.016	(421.151.311.080)	956.291.032.974	1.153.320.516.016
TỔNG CỘNG		5.191.573.047.865	5.242.182.121.978	318.540.852.019	(427.082.089.858)	494.653.630.366	(421.151.311.080)	5.083.031.810.026	5.315.684.441.264

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.537.949.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 467 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 434 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn đầu tư tối đa</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có tám (08) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VNĐ)
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 29 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 10). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	403.625.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL)	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công ty Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh thành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc... Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư... Dịch vụ thương mại và cầm đồ; Xây dựng, trang trí nội thất, san lấp mặt bằng, kinh doanh địa ốc; Hợp tác đầu tư lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch.	139.245.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF)	Là công ty được chuyển từ Xi nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực.v.v.; Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng; Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.	147.280.190.000
Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Miền Nam (SSC)	Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giồng cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giồng và nông sản.	149.923.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông (ELC)	<p>Ngày 15/12/1995, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - viễn thông, tiền thân của Elcom hiện nay, được thành lập với hoạt động chủ yếu là nghiên cứu công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông.</p> <p>Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103002552 Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Các dịch vụ khoa học kỹ thuật; Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin; Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử - viễn thông; Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu; Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học; Dịch vụ quảng cáo; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý kinh doanh dịch vụ internet; Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí; Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái; Mua bán, sản xuất các thiết bị bảo cháy, thiết bị bảo trộm...	379.399.090.000
Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon) (TMS)	<p>Công ty cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon) là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập từ năm 1983. Từ ngày 01/01/2000, Công ty chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 989/QĐTTg ngày 26/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ và theo giấy đăng ký kinh doanh số 056651 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</p>	Đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu đường biển, đường hàng không và đường bộ; Đại lý hàng hải và môi giới tàu biển, dịch vụ thủ tục hải quan; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan, kho thu gom đóng gói hàng lẻ CFS, điểm thông quan nội địa ICD; Kinh doanh vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường bộ.	230.738.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Bibica (BBC)	Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16 tháng 01 năm 1999 - số Đăng ký kinh doanh gốc: 059167, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 7 năm 2008). Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, keo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát; Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản).	154.207.820.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 18 ngày 22 tháng 2 năm 2013. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón, Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	132.827.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại ám được kết chuyển ngay và lợi thế thương mại dương phân bổ trong vòng không quá 10 năm vào khoản mục *Lãi từ công ty liên kết* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xấp xỉ bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</u>
Tiền mặt	126.366.995	177.407.311
Tiền gửi ngân hàng	1.857.183.480.931	1.437.442.071.151
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	205.787.856.675	217.248.860.047
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	1.651.395.624.256	1.220.193.211.104
Các khoản tương đương tiền	1.670.000.000.000	401.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	1.670.000.000.000	401.000.000.000
	3.527.309.847.926	1.838.619.478.462

(*): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 955 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để làm tài sản cầm cố cho các hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu.

Xem thêm tại Thuyết minh số 19 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</u>
Của Công ty chứng khoán	40.414.568	1.989.990.110.890
- Cổ phiếu	26.937.918	780.002.194.840
- Trái phiếu	13.476.650	1.209.987.916.050
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư	3.757.069.360	79.367.104.891.504
- Cổ phiếu	3.651.528.240	68.142.269.440.626
- Trái phiếu	104.976.770	11.219.507.527.878
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	564.350	5.327.923.000
	3.797.483.928	81.357.095.002.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	20.930.328	420.130.520.291	66.843.152.420	(121.257.921.322)	365.715.751.389
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.995.574	230.221.223.585	51.343.074.797	(58.608.742.151)	222.955.556.231
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.934.754	189.909.296.706	15.500.077.623	(62.649.179.171)	142.760.195.158
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	11.934.754	189.909.296.706	15.500.077.623	(62.649.179.171)	142.760.195.158
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.937.000.000.000	-	-	2.937.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	2.937.000.000.000	-	-	2.937.000.000.000
	20.930.328	3.357.130.520.291	66.843.152.420	(121.257.921.322)	3.302.715.751.389
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	32.529.777	644.567.623.260	59.733.078.493	(132.592.739.561)	571.707.962.192
Cổ phiếu chưa niêm yết	12.725.665	379.014.488.551	59.725.104.428	(68.633.045.426)	370.106.547.553
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.804.112	265.553.134.709	7.974.065	(63.959.694.135)	201.601.414.639
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	19.804.112	265.553.134.709	7.974.065	(63.959.694.135)	201.601.414.639
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
	32.529.777	1.693.567.623.260	59.733.078.493	(132.592.739.561)	1.620.707.962.192

(*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

(**): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, 1.237 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi; 1.700 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu.

Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, có 883 tỷ tiền gửi kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

Xem thêm tại Thuyết minh số 14 – Vay và Nợ ngắn hạn và Thuyết minh số 19 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.993.602	838.550.455.881	149.298.416.791	(35.428.112.090)	952.420.760.582
Cổ phiếu niêm yết	14.878.993	424.663.951.635	147.831.416.791	(7.322.382.600)	565.172.985.826
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	3.914.584	78.263.507.174	1.467.000.000	(28.105.729.490)	51.624.777.684
Trái phiếu (**)	3.200.025	335.622.997.072	-	-	335.622.997.072
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	6.235.219.188	(174.539.000.000)	370.313.219.188
Phần xác định được giá trị thị trường (*)	11.766.999	538.617.000.000	6.235.219.188	(174.539.000.000)	370.313.219.188
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	6.235.219.188	-	21.235.219.188
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(174.539.000.000)	349.078.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	33.760.601	1.377.167.455.881	155.533.635.979	(209.967.112.090)	1.322.733.979.770
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.527.766	1.046.043.291.514	41.966.475.692	(29.094.601.173)	1.058.915.166.033
Cổ phiếu niêm yết	11.497.527	334.490.654.112	41.966.475.692	(1.267.440.783)	375.189.689.021
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	3.850.215	78.263.507.174	-	(27.827.160.390)	50.436.346.784
Trái phiếu (**)	6.180.024	633.289.130.228	-	-	633.289.130.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
Phần xác định được giá trị thị trường (*)	11.766.999	538.617.000.000	-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(138.604.500.000)	385.012.500.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	33.294.765	1.584.660.291.514	41.966.475.692	(167.699.101.173)	1.458.927.666.033

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

(*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(**): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 2.200.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 211.481.137.103 VNĐ được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Giá trị trái phiếu được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 509.147.270.259 VNĐ, tương đương 5.180.000 trái phiếu. Xem thêm tại Thuyết minh 34.5 - Các khoản đảm bảo.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp; khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, kỹ gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu tư bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu niêm yết				
TMT	2.712.479	65.792.828.241	(45.720.483.641)	20.072.344.600
SVC	1.219.539	25.460.375.577	(6.801.428.878)	18.658.946.699
NSP	418.273	4.182.730.000	(2.760.601.800)	1.422.128.200
HVG	1.261.588	32.298.153.928	(2.650.835.929)	29.647.317.999
VNM	25.024	3.494.159.238	(441.231.238)	3.052.928.000
BHV	6.054	253.765.058	(231.365.258)	22.399.800
Cổ phiếu khác	219	16.811.407	(2.795.407)	14.016.000
	5.643.176	131.498.823.449	(58.608.742.151)	72.890.081.298
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Phần Lân Văn Điển	2.608.912	65.182.927.878	(44.311.631.878)	20.871.296.000
Công ty CP Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
Công ty CP Eden	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP đầu tư Kim Tự Tháp	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Công ty CP Dược Viễn Đông	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
	3.568.166	89.417.258.171	(62.649.179.171)	26.768.079.000
	9.211.342	220.916.081.620	(121.257.921.322)	99.658.160.298

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu niêm yết				
DPR	650.000	28.634.669.285	(2.764.669.285)	25.870.000.000
LAS	770.600	29.162.932.653	(2.500.172.653)	26.662.760.000
CNG	369.350	15.391.075.662	(2.057.540.662)	13.333.535.000
	1.789.950	73.188.677.600	(7.322.382.600)	65.866.295.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.273.600.000)	926.400.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Công ty CP Việt Tin Công ty CP Đường Quảng Ngãi	629.900	6.654.826.400	(1.621.925.400)	5.032.901.000
386.215	11.801.020.000	(987.000.000)	10.814.020.000	
Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(174.539.000.000)	349.078.000.000
	13.481.584	580.597.507.174	(202.644.729.490)	377.952.777.684
	15.271.534	653.786.184.774	(209.967.112.090)	443.819.072.684

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu của khách hàng	1.425.030.018.831	914.256.741.795
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	164.665.944.612	260.694.246.604
- Phải thu về nghiệp vụ giao dịch kỳ quỹ	1.254.771.813.627	647.585.181.717
- Phải thu phí tư vấn	1.918.674.325	1.701.845.703
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	729.817.275	611.388.380
- Phải thu khác	2.943.768.992	3.664.079.391
Ứng trước cho người bán	5.323.692.062	8.066.208.100
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	219.070.682.965	1.446.438.742
Phải thu khác	52.957.743.587	140.899.107.090
- Lãi tiền gửi	29.721.873.364	4.519.633.260
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức)	20.075.687.150	48.191.823.117
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu	-	85.300.000.000
- Phải thu khác	3.160.183.073	2.887.650.713
	1.702.382.137.445	1.064.668.495.727

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	3.558.043.154	1.001.096.595
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.392.406.898	2.420.492.298
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.546.907.000	567.305.000
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	49.628.407	54.592.720
	21.546.985.459	4.043.486.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 31/12/2013	2.609.391.520	60.988.399.034	14.504.261.403	1.063.243.642	79.165.295.599
Tăng trong kỳ	-	3.416.946.284	-	93.500.000	3.510.446.284
- <i>Mua mới</i>	-	3.416.946.284	-	93.500.000	3.510.446.284
Giảm trong kỳ	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 30/6/2014	<u>2.609.391.520</u>	<u>64.202.861.476</u>	<u>14.504.261.403</u>	<u>1.156.743.642</u>	<u>82.473.258.041</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31/12/2013	2.202.918.913	49.583.590.914	6.772.868.566	1.027.104.975	59.586.483.368
Tăng trong kỳ	224.634.576	2.751.887.335	745.453.470	6.775.998	3.728.751.379
- <i>Khấu hao</i>	224.634.576	2.751.887.335	745.453.470	6.775.998	3.728.751.379
Giảm trong kỳ	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 30/6/2014	<u>2.427.553.489</u>	<u>52.132.994.407</u>	<u>7.518.322.036</u>	<u>1.033.880.973</u>	<u>63.112.750.905</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31/12/2013	<u>406.472.607</u>	<u>11.404.808.120</u>	<u>7.731.392.837</u>	<u>36.138.667</u>	<u>19.578.812.231</u>
Ngày 30/6/2014	<u>181.838.031</u>	<u>12.069.867.069</u>	<u>6.985.939.367</u>	<u>122.862.669</u>	<u>19.360.507.136</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 31/12/2013	45.407.215.838	109.671.558.000	1.656.576.688	156.735.350.526
Tăng trong kỳ	3.815.748.810	-	387.000.000	4.202.748.810
- <i>Mua mới</i>	3.815.748.810	-	387.000.000	4.202.748.810
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30/6/2014	49.222.964.648	109.671.558.000	2.043.576.688	160.938.099.336
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31/12/2013	39.382.259.071	-	1.636.716.788	41.018.975.859
Tăng trong kỳ	2.174.974.345	-	67.653.857	2.242.628.202
- <i>Khấu hao</i>	2.174.974.345	-	67.653.857	2.242.628.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30/6/2014	41.557.233.416	-	1.704.370.645	43.261.604.061
Giá trị còn lại				
Ngày 31/12/2013	6.024.956.767	109.671.558.000	19.859.900	115.716.374.667
Ngày 30/6/2014	7.665.731.232	109.671.558.000	339.206.043	117.676.495.275

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất VNĐ</i>
Nguyên giá	
Ngày 31/12/2013	283.612.736.520
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Ngày 30/6/2014	283.612.736.520
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31/12/2013	22.809.163.040
Tăng trong năm	4.271.771.148
- <i>Khấu hao</i>	4.271.771.148
Giảm trong năm	-
Ngày 30/6/2014	27.080.934.188
Giá trị còn lại	
Ngày 31/12/2013	260.803.573.480
Ngày 30/6/2014	256.531.802.332

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31/12/2011, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận là 13.769.423,66 USD, tương đương 282.497.013.600 đồng. Trong năm 2012, Công ty Quốc tế SSI đã điều chỉnh nguyên giá của các tòa nhà cho phù hợp với thực tế phát sinh; theo đó, nguyên giá mới là 13.824.781,70 USD, tương đương 283.612.736.520 đồng. Trong đó, giá trị đất là 2.544.423,18 USD, tương đương 52.065.180.034 đồng, và giá trị nhà là 11.280.358,52 USD, tương đương 231.547.556.486 đồng. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong sáu tháng đầu năm 2014 là 3.792.613.004 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	% sở hữu của Công ty %	% biểu quyết của Công ty %	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Công ty CP Xuyên Thái Bình	20,00%	20,11%	235.372.802.501	105.018.117.045
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thanh	25,66%	25,70%	93.200.962.529	88.966.776.847
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	20,08%	20,13%	84.942.371.742	83.214.486.850
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	20,00%	20,02%	30.958.005.218	34.414.250.564
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	20,01%	20,01%	158.694.870.288	173.966.308.277
Công ty CP Transimex- Saigon	20,00%	20,00%	134.672.232.720	126.916.483.591
Công ty Cổ phần Bibica	20,00%	20,00%	100.528.229.007	97.046.443.515
Công ty CP Khử trùng Việt Nam	20,04%	20,06%	121.764.021.320	111.735.341.097
Công ty CP Hùng Vương	-	-	-	453.519.495.731
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương	-	-	-	74.963.163.726
			960.133.495.325	1.349.760.867.243

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.349.760.867.243	1.216.460.435.248
Mua trong kỳ	132.151.786.140	190.937.626.744
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	(467.561.939.672)	(110.498.486.642)
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	(39.835.942.280)	100.860.605.389
<i>Bất lợi thương mại phát sinh trong kỳ</i>	-	58.856.312.295
<i>Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ</i>	(24.839.501.762)	(29.773.847.189)
<i>Phần chia sẽ lãi/(lỗ) trong kỳ</i>	(14.996.440.518)	71.778.140.283
Cổ tức thực nhận	(14.125.147.200)	(37.297.722.900)
Vốn khác	(256.128.906)	(31.774.329)
Số dư cuối kỳ	960.133.495.325	1.360.430.683.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.401.458.145
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.022.376.734	4.081.453.651
	19.982.911.796	17.482.911.796

14. VAY VÀ NỢ NGÁN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Vay thấu chi ngân hàng		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>93.881.576.012</i>	<i>358.961.041.321</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	<i>434.120.905.456</i>	<i>-</i>
	528.002.481.468	358.961.041.321

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 1.237 tỷ tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi. Tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Bảo Việt lần lượt là 7,35% - 7,4%/năm và 2,5%/năm.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.861.500.417	4.862.033.750
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	65.009.400.000	146.009.400.000
	70.870.900.417	150.871.433.750

(*) Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên vì vậy cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Thuế Giá trị Gia tăng	296.183.957	222.307.832
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	65.845.187.048	26.987.387.074
Thuế Thu nhập Cá nhân	6.834.937.888	6.952.728.724
Thuế khác	2.447.181.027	1.600.284.675
	75.423.489.920	35.762.708.305

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	222.307.832	1.170.881.614	(1.097.005.489)	296.183.957
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.987.387.074	125.113.626.012	(86.255.826.038)	65.845.187.048
3	Các loại thuế khác	8.553.013.399	45.803.523.285	(45.074.417.769)	9.282.118.915
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.567.776.742	10.358.294.236	(11.469.138.370)	1.456.932.608
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	4.384.951.982	21.981.084.388	(20.988.031.090)	5.378.005.280
	- Thuế môn bài	-	13.000.000	(13.000.000)	-
	- Thuế khác	1.600.284.675	13.451.144.661	(12.604.248.309)	2.447.181.027
		35.762.708.305	172.088.030.911	(132.427.249.296)	75.423.489.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả nhân viên	2.757.374.881	2.911.720.419
Dự phòng quỹ tiền lương (Thuyết minh số 25)	-	17.000.000.000
	2.757.374.881	19.911.720.419

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	26.365.351	100.306.793
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	3.879.491.201	3.209.600.655
Phí phải trả cho Ngân hàng lưu ký	22.750.000	22.806.100
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	2.166.156.522	1.325.286.667
Phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Thuyết minh số 19)	15.924.232.531	153.056.592
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	-	600.000.000
Phí dịch vụ	280.015.000	637.196.818
Trích trước lương tháng 13 cho nhân viên	3.142.926.365	-
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.815.980.803	1.524.651.663
Các khoản khác	325.723.069	856.506.167
	27.583.640.842	8.429.411.455

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	176.000.000.000	414.006.180.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	25.131.709	50.767.329.469
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (**)	2.400.890.548.955	72.074.263.864
Các khoản khác	8.276.672.239	2.397.857.528
	2.585.192.352.903	539.245.630.861

(*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 34.5)

(**) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này từ 1,05% đến 8,42%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	263.453.064.200	94.665.215.100
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	686.054.061	7.575.285.755
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.641.184.426.043	1.034.904.144.342
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	937.460.647.701	558.121.744.944
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	20.619.440.189	303.757.236.449
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	683.104.338.153	173.025.162.949
	<u>1.905.323.544.304</u>	<u>1.137.144.645.197</u>

21. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.367.708.565	6.282.349.629
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	358.595.315.586	4.870.447.300
	<u>360.963.024.151</u>	<u>11.152.796.929</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	89.950.440.876	75.065.576.088
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	29.748.614.942	28.857.962.690
Sử dụng trong kỳ	(15.022.602.300)	(13.415.732.080)
Số dư cuối kỳ	<u>104.676.453.518</u>	<u>90.507.806.698</u>

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(5.358.122.972)	(89.246.317.760)	335.813.119.252	1.118.079.667.080	5.242.182.121.978
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	37.185.768.678	(37.185.768.678)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ từ thiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(29.748.614.942)	(29.748.614.942)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013	-	-	-	-	-	(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN hiện hành theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	(421.985.460)	(421.985.460)
Điều chỉnh lại thuế TNDN hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	231.825.389	231.825.389
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	1.075.701.672	-	-	-	1.075.701.672
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	456.160.334.627	456.160.334.627
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(4.282.421.300)	(89.246.317.760)	372.998.887.930	1.153.320.516.016	5.315.684.441.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(2.605.677.770)	(89.246.186.000)	289.383.181.436	1.127.002.833.821	5.191.573.047.865
Tăng vốn	11.832.000.000	4.022.880.000	-	-	-	-	15.854.880.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	-	-	-	-	46.429.937.816	(46.429.937.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HQQT	-	-	-	-	-	(28.857.962.690)	(28.857.962.690)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012	-	-	-	-	-	(350.748.034.000)	(350.748.034.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(932.032.304)	(932.032.304)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.752.445.202)	-	-	-	(2.752.445.202)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(131.760)	-	-	(131.760)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	418.044.800.069	418.044.800.069
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(5.358.122.972)	(89.246.317.760)	335.813.119.252	1.118.079.667.080	5.242.182.121.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

23.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.942	353.794.942
- Cổ phiếu phổ thông	353.794.942	353.794.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.046.908)	(3.046.908)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.908)	(3.046.908)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.046.908)	(3.046.908)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.748.034	350.748.034
- Cổ phiếu phổ thông	350.748.034	350.748.034
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	868.643.708.880	345.359.437.176
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	144.289.838.836	69.613.510.678
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	497.761.804.916	76.023.718.258
- Cổ tức	63.871.756.135	16.241.799.500
- Trái tức	26.485.503.807	34.119.224.656
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	179.759.841.501	13.495.907.301
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	225.253.303.473	9.469.266.801
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	2.391.400.000	2.697.520.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	61.342.304	4.512.439
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư	1.787.172.488	951.594.699
Doanh thu hoạt động tư vấn	11.065.648.720	7.737.219.148
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.595.785.755	2.764.859.691
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	4.157.131.074	4.147.077.263
Doanh thu khác	206.924.984.787	184.116.945.000
- Thu lãi tiền gửi	114.555.082.126	151.436.869.923
- Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5.547.791.363	3.742.223.555
- Doanh thu từ nghiệp vụ ký quỹ	79.989.698.095	26.748.009.510
- Doanh thu khác	6.832.413.203	2.189.842.012
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	868.643.708.880	345.359.437.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	33.381.541.604	18.229.569.606
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	10.193.733.962	19.316.640.606
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	30.771.862.678	(59.286.342.006)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	56.788.646.906	76.451.225.137
- Chi phí lãi vay	2.167.415.785	2.502.111.246
- Chi phí trả lãi tại khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	6.280.689.843	7.087.317.909
- Chi phí khác	48.340.541.278	66.861.795.982
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	111.046.765	-
Chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	114.649.674.937	120.540.336.762
- Chi phí nhân viên	64.451.678.097	66.125.922.658
- Chi phí lương	72.094.456.831	58.534.830.507
- Chi phí bảo hiểm các loại theo lương	4.205.045.251	3.570.203.180
- Chi phí đào tạo, chi phí nhân viên khác	5.152.176.015	4.020.888.971
- Hoàn nhập chi phí dự phòng quỹ lương (*)	(17.000.000.000)	-
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	2.270.911.210	1.117.625.815
- Chi phí khấu hao và phân bổ	9.831.408.085	13.486.025.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.479.307.424	25.530.247.514
- Chi phí thuê văn phòng	14.383.562.817	13.287.770.392
- Chi phí khác	1.232.807.304	992.744.456
	245.896.506.852	175.251.430.105

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng quỹ lương với số tiền là 17 tỷ đồng. Đây là khoản dự phòng tiền lương năm 2013 bổ sung vào quỹ tiền lương năm 2014 để chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhằm đảm bảo việc trả lương không bị gián đoạn.

Do khoản dự phòng này chưa được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã thực hiện ghi giảm chi phí trong kỳ theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	5.746.219.763	5.229.066.075
Chi phí khấu hao và phân bổ	411.742.644	167.212.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.090.909	267.000.000
	6.438.053.316	5.663.278.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.000.000	918.181.818
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	1.766.027.779	30.444.388.889
Thu nhập khác	650.183.019	1.645.180.812
	2.417.210.798	33.007.751.519
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	(39.127.694)
Chi phí khác	(3.021.988)	(27.045.617)
	(3.021.988)	(66.173.311)
	2.414.188.810	32.941.578.208

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế (năm 2013 là 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	578.887.395.242	298.246.912.093
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(23.076.211.142)	(102.765.303.942)
Các khoản điều chỉnh tăng	305.129.850.941	210.972.247.411
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết kỳ này	265.293.908.661	190.182.297.879
- Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)	39.835.942.280	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	-	20.789.949.532
Các khoản điều chỉnh giảm	(328.206.062.083)	(313.737.551.353)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(11.414.867.843)	(4.578.446.715)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)	-	(100.860.605.389)
- Cổ tức không chịu thuế	(61.868.990.135)	(16.127.668.501)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết kỳ trước	(230.391.354.525)	(177.751.666.748)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	(24.508.481.566)	-
- Hủy lỗ do thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính riêng	(22.368.014)	(2.419.164.000)
- Dự phòng phải thu khó đòi – Trái phiếu Vinashin	-	(12.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	555.811.184.100	195.481.608.151
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	122.278.460.502	48.870.402.038
Thuế TNDN phải trả của công ty con	2.413.180.050	1.786.663.401
Chi phí thuế TNDN hiện hành	124.691.640.552	50.657.065.439
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26.987.387.074	8.646.545.800
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	421.985.460	932.032.304
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(86.255.826.038)	(46.975.539.557)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	65.845.187.048	13.260.103.986

(*): Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	50.719.770.447	52.687.916.677
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	7.644.889.459	107.657.796
Số dư cuối kỳ	58.364.659.906	52.795.574.473

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	25.301.456.910	27.152.554.376
Thuế từ lợi nhuận trong kỳ của công ty con	76.068.540	(518.129.442)
Thuế từ hoàn nhập dự phòng của công ty liên kết trong kỳ	5.353.225.275	(7.714.511.907)
Số dư cuối kỳ	30.730.750.725	18.919.913.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Thuế từ lãi chưa thực hiện của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	(76.068.540)	518.129.442
Thuế hoãn lại phát sinh do hoãn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	(5.353.225.275)	7.714.511.907
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng/giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế	7.678.561.910	3.107.657.796
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng Trái phiếu Vinashin	-	(3.000.000.000)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	(231.825.389)	-
Thuế hoãn lại liên quan đến các chi phí khấu trừ thuế năm sau	(33.672.451)	-
	1.983.770.255	8.340.299.145

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.

29. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	82.990.304.915	83.699.169.429
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	19.190.318	(326.020.164)
Số dư cuối kỳ	83.009.495.233	83.373.149.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Ngân hàng ANZ	Cổ đồng chiến lược
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Công ty có đồng chủ tịch Hội đồng quản trị, công ty liên kết
Công ty CP Hùng Vương	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất - Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Bình Thanh	Công ty liên kết
Công ty CP Giồng cây trồng Trung ương	Công ty liên kết
Công ty CP Giồng cây trồng Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết
Công ty CP Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP HCM (Transimex-Saigon)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre	Công ty con của Công ty CP Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	85.300.000.000	169.500.000.000	(254.800.000.000)	-	-
	Lãi đặt cọc môi giới mua bán TP	-	1.766.027.779	(1.766.027.779)	-	1.766.027.779
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	384.909.755	(384.909.755)	-	384.909.755
	Ứng trước tiền thuê văn phòng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	Phí dịch vụ	-	682.695.751	(682.695.751)	-	682.695.751
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	5.417.706.300	(5.235.237.900)	182.468.400	5.417.706.300
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	10.800.702.000	-	10.800.702.000	-
	Đặt cọc môi giới chứng khoán	(1.300.000.000)	(85.300.000.000)	85.850.000.000	(750.000.000)	-
	Tiền thuê mặt bằng	-	(7.031.648.250)	7.031.648.250	-	(7.031.648.250)
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán	-	584.880.400	(584.880.400)	-	584.880.400
	Phí dịch vụ khác	-	2.275.384.717	(2.275.384.717)	-	2.275.384.717
Ngân hàng ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	63.187.398	-	-	63.187.398	-
	Tiền gửi của công ty	1.113.379.720	12.550.915.807	(12.450.015.985)	1.214.279.542	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	105.018.117.045	134.408.685.456	(4.054.000.000)	235.372.802.501	-
	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán	-	759.780.650	(759.780.650)	-	759.780.650
	Phí hợp đồng tư vấn	-	4.356.000.000	(4.356.000.000)	-	4.356.000.000
	Ứng trước tiền mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(609.114.346)	538.298.238	(70.816.108)	(609.114.346)
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(1.235.997.884.652)	1.235.997.884.652	-	-
	Lãi tiền nhận đặt cọc môi giới	-	(6.057.091.930)	6.057.091.930	-	(6.057.091.930)
	Doanh thu tư vấn nhận trước	(30.000.000)	-	30.000.000	-	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	452.403.514.613	-	(452.403.514.613)	-	-
	Phí nghiệp vụ giao dịch kỳ quỹ	-	1.278.580.552	(1.278.580.552)	-	1.278.580.552
	Phí giao dịch chứng khoán	-	487.677.176	(487.677.176)	-	487.677.176
	Phí tư vấn	-	110.000.000	(110.000.000)	-	110.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	86.895.234.127	5.129.040.464	(66.237.700)	91.958.036.891	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	64.613.976.595	5.348.345.180	(69.962.321.775)	-	-
	Phí quản lý danh mục ủy thác	-	790.485.484	(382.875.080)	407.610.404	790.485.484
	Phí giao dịch chứng khoán	-	564.318.926	(564.318.926)	-	564.318.926
	Phí tư vấn ứng trước	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)	-
	Phí quản lý ứng trước	-	(382.875.000)	-	(382.875.000)	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	65.451.696.751	8.832.091.032	-	74.283.787.783	-
Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	23.135.873.803	303.213.574	-	23.439.087.378	-
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon)	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	126.916.483.591	10.524.762.928	(2.769.013.800)	134.672.232.720	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>			<i>Số cuối kỳ VNĐ</i>	<i>Doanh thu/ (chi phí) VNĐ</i>
		<i>Số đầu kỳ VNĐ</i>	<i>Tăng trong kỳ VNĐ</i>	<i>Giảm trong kỳ VNĐ</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	129.717.753.698	1.778.125.332	(6.073.426.400)	125.422.452.630	-
	Ứng trước người bán	2.865.168.043	-	(2.865.168.043)	-	-
	Phí tư vấn	-	167.000.000	(167.000.000)	-	167.000.000
	Phí dịch vụ	-	(1.277.913.161)	1.277.913.161	-	(1.277.913.161)
Công ty Cổ phần Bibica	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	97.046.443.513	3.481.785.492	-	100.528.229.007	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	111.735.341.097	11.353.227.222	(1.324.547.000)	121.764.021.319	-
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	Nợ giao dịch kỳ quỹ	-	41.900.077.785	(41.900.077.785)	-	-
	Phí nghiệp vụ giao dịch kỳ quỹ	-	33.486.971	(33.486.971)	-	33.486.971
	Phí giao dịch và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	526.392.644	(526.392.644)	-	526.392.644
Cá nhân, tổ chức khác	Nhận cọc môi giới chứng khoán	(2.005.055.404)	(10.149.176)	-	(2.015.204.580)	-
	Lãi nhận cọc môi giới chứng khoán	(58.626)	(10.624.717)	10.683.343	-	(20.624.717)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2014 là 4.761.906.250 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	456.160.334.627	256.256.165.963
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.654.030	350.558.468
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.301	731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Quản lý danh mục VNĐ	Ngân hàng đầu tư và bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	234.077.248.746	457.925.862.636	121.499.388.411	1.787.172.488	15.284.122.098	830.573.794.379
2. Các chi phí trực tiếp	39.106.277.285	40.965.596.640	57.177.773.060	944.700.550	1.133.131.575	139.327.479.110
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	74.672.708.770	9.307.850.209	5.543.716.378	11.812.452.594	11.022.192.076	112.358.920.027
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	120.298.262.691	407.652.415.787	58.777.898.973	(10.969.980.656)	3.128.798.447	578.887.395.242
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014						
1. Tài sản bộ phận	3.093.663.259.704	2.924.133.807.177	4.636.721.873.361	729.817.274	1.008.174.325	10.656.256.931.841
2. Tài sản phân bổ	127.674.525.642	8.918.441.129	2.346.958.192	15.489.924.067	10.796.007.683	165.225.856.713
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	270.610.365.649
Tổng tài sản	3.221.337.785.346	2.933.052.248.306	4.639.068.831.553	16.219.741.341	11.804.182.008	11.092.093.154.203
1. Nợ phải trả bộ phận	1.920.457.405.044	65.631.060.544	3.123.735.940.305	382.620.205	6.609.952.470	5.116.816.978.568
2. Nợ phân bổ	85.445.674.136	5.968.631.649	1.570.692.539	10.366.570.759	7.225.185.681	110.576.754.764
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	466.005.484.374
Tổng công nợ	2.005.903.079.180	71.599.692.193	3.125.306.632.844	10.749.190.964	13.835.138.151	5.693.399.217.706

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một (01) công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSI IC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSI IC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh các Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Đến 1 năm	24.654.826.225	23.732.515.495
Trên 1 - 5 năm	31.857.754.862	41.218.171.176
Trên 5 năm	504.864.000	632.125.080

33.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	182.916.696.013	111.735.551.347
Chi nhánh Hà Nội	291.824.777.626	49.822.308.927
Hải Phòng	10.804.046.386	3.989.188.759
Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	19.765.127.765	33.859.702.278
Nha Trang	1.712.528.350	2.560.475.079
Vũng Tàu	2.558.984.220	4.936.037.314
Mỹ Đình	35.646.026.011	15.511.554.578
	545.228.186.371	222.414.818.282

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán cơ liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI sở hữu 5.192.284,46 đô la Mỹ, tương đương 110.491.813.309 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 11.049.181.331 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang nắm giữ 1.195 đô la Mỹ, tương đương 25.131.709 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 2.513.171 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 788.128.542.058 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 745.296.237.046 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

34.2 *Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

34.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó ít có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	528.002.481.468	-	-	-	528.002.481.468
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.841.184.426.043	264.139.118.261	-	-	1.905.323.544.304
Chi phí phải trả	7.755.626	24.432.958.851	3.142.926.365	-	27.583.640.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	834.957.986	2.584.357.394.917	-	-	2.585.192.352.903
	2.170.029.621.123	2.872.929.472.029	3.142.926.365	-	5.046.102.019.517
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	358.961.041.321	-	-	-	358.961.041.321
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.034.904.144.342	102.240.500.855	-	-	1.137.144.645.197
Chi phí phải trả	7.755.624	7.821.655.831	600.000.000	-	8.429.411.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.439.217.880	487.806.412.981	-	-	539.245.630.861
	1.445.312.159.167	597.868.569.667	600.000.000	-	2.043.780.728.834

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 6 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 211.481.137.103 đồng, giá trị bán 176.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 180.856.800.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.357.130.520.291	(121.257.921.322)	1.693.567.623.260	(132.592.739.561)	3.302.715.751.389	1.620.707.962.192	
- Chứng khoán thương mại	420.130.520.291	(121.257.921.322)	644.567.623.260	(132.592.739.561)	365.715.751.389	571.707.962.192	
Cổ phiếu niêm yết	230.221.223.585	(58.608.742.151)	379.014.488.551	(68.633.045.426)	222.955.556.231	370.106.547.553	
Cổ phiếu chưa niêm yết	189.909.296.706	(62.649.179.171)	265.553.134.709	(63.959.694.135)	142.760.195.158	201.601.414.639	
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.937.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	2.937.000.000.000	1.049.000.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	2.937.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	2.937.000.000.000	1.049.000.000.000	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.697.058.445.383	(910.500.000)	1.056.602.287.627	(910.500.000)	1.696.147.945.383	1.055.691.787.627	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	838.550.455.881	(35.428.112.090)	1.046.043.291.514	(29.094.601.173)	952.420.760.582	1.058.915.166.033	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	838.550.455.881	(35.428.112.090)	1.046.043.291.514	(29.094.601.173)	952.420.760.582	1.058.915.166.033	
Cổ phiếu niêm yết	424.663.951.635	(7.322.382.600)	334.490.654.112	(1.267.440.783)	565.172.985.826	375.189.689.021	
Cổ phiếu chưa niêm yết	78.263.507.174	(28.105.729.490)	78.263.507.174	(27.827.160.390)	51.624.777.684	50.436.346.784	
Trái phiếu (*)	335.622.997.072	-	633.289.130.228	-	335.622.997.072	633.289.130.228	
Đầu tư dài hạn khác	538.617.000.000	(174.539.000.000)	538.617.000.000	(138.604.500.000)	370.313.219.188	400.012.500.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.527.309.847.926	-	1.838.619.478.462	-	3.527.309.847.926	1.838.619.478.462	
Tổng cộng	9.958.666.269.481	(332.135.533.412)	6.173.449.680.863	(301.202.340.734)	9.848.907.524.468	5.973.946.894.314	
Nợ phải trả tài chính (*)							
Vay và nợ	528.002.481.468	-	358.961.041.321	-	528.002.481.468	358.961.041.321	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.905.323.544.304	-	1.137.144.645.197	-	1.905.323.544.304	1.137.144.645.197	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	606.457.160	-	605.427.160	-	606.457.160	605.427.160	
Chi phí phải trả	27.583.640.842	-	8.429.411.455	-	27.583.640.842	8.429.411.455	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.946.851.392.016	-	551.080.926.974	-	2.946.851.392.016	551.080.926.974	
Tổng cộng	5.408.367.515.790	-	2.056.221.452.107	-	5.408.367.515.790	2.056.221.452.107	

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong kỳ, Công ty đã bán bớt cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Mã giao dịch: HVG), cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (Mã giao dịch: NSC) làm giảm tổng tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại hai công ty này xuống dưới 20%. Do đó HVG và NSC không còn là công ty liên kết của Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

<i>Người lập</i>	<i>Người phê duyệt</i>	<i>Người phê duyệt</i>
		
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014